

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoạt động BCC	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	23
Phụ lục 02: Các khoản vay	24
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 28/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại 55A Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phương Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tứ	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Ngân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Thị Hằng	Giám đốc
-----------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Cường	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

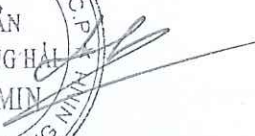
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

T.M. Ban Giám đốc
Giám đốc

Lưu Thị Hằng



411
HN
GT
KH
ASC
NG
P-T



Số: 200324.001 /BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Ngày: 26-12-2024

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Hà Tiến Sỹ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 6183-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.262.338.580	48.786.874.904
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.596.212.608	11.726.666.635
111 1. Tiền		16.596.212.608	11.726.666.635
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.545.350.363	15.194.412.225
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.270.587.864	7.078.983.081
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.641.250	234.885.902
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.255.233.566	9.869.655.559
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.989.112.317)	(1.989.112.317)
140 IV. Hàng tồn kho	8	1.869.582.475	1.296.796.649
141 1. Hàng tồn kho		1.869.582.475	1.296.796.649
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		23.251.193.134	20.568.999.395
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.078.173.997	1.534.712.389
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.173.019.137	19.034.287.006
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.249.224.292	71.112.150.704
220 II. Tài sản cố định		63.928.108.883	69.329.438.305
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	63.928.108.883	69.329.438.305
222 - Nguyên giá		100.489.247.558	100.489.247.558
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(36.561.138.675)	(31.159.809.253)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.321.115.409	1.782.712.399
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.321.115.409	1.782.712.399
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		122.511.562.872	119.899.025.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		83.146.559.777	79.138.389.283
310 I. Nợ ngắn hạn		53.716.996.531	43.919.559.719
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	26.566.916.075	13.586.424.712
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		60.222.001	16.500.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.247.237.732	2.330.509.974
314 4. Phải trả người lao động		2.117.939.452	1.781.519.000
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	15.555.350.943	17.214.373.534
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	6.584.266.318	8.510.604.500
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		585.064.010	479.627.999
330 II. Nợ dài hạn		29.429.563.246	35.218.829.564
337 1. Phải trả dài hạn khác	14	29.429.563.246	29.429.563.246
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	5.789.266.318
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.365.003.095	40.760.636.325
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	39.365.003.095	40.760.636.325
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	25.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		108.438.552	108.438.552
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		12.438.786.914	10.215.641.563
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.817.777.629	5.436.556.210
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.436.556.210	(1.336.355.398)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(3.618.778.581)	6.772.911.608
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		122.511.562.872	119.899.025.608

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Thị Nhân

Đỗ Hồng Thủy

Lưu Thị Hằng

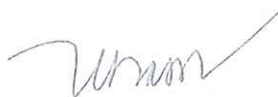


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	143.952.440.939	158.494.421.143
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.952.440.939	158.494.421.143
11 3. Giá vốn hàng bán	18	133.956.024.633	143.759.812.601
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.996.416.306	14.734.608.542
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	743.236.642	1.390.079.202
22 6. Chi phí tài chính	20	1.473.750.833	2.305.111.291
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		1.153.688.665	1.896.184.252
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	4.674.348.224	3.593.575.083
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.591.553.891	10.226.001.370
31 9. Thu nhập khác	22	654.981.656	87.531.364
32 10. Chi phí khác	23	108.004.172	-
40 11. Lợi nhuận khác		546.977.484	87.531.364
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.138.531.375	10.313.532.734
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.692.701.414	1.852.621.126
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.445.829.961</u>	<u>8.460.911.608</u>
14.1. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động riêng của Công ty		9.860.802.156	7.410.484.503
14.2. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động BCC		(7.414.972.195)	1.050.427.105

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lưu Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Không bao gồm hoạt động của BCC

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	78.236.748.714	69.599.354.699
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.236.748.714	69.599.354.699
11 3. Giá vốn hàng bán	18	63.420.678.581	59.238.822.787
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.816.070.133	10.360.531.912
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	369.491.483	597.769.162
22 6. Chi phí tài chính	20	181.486.426	191.447.674
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		45.000.000	36.290.273
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.496.074.047	1.591.279.135
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.508.001.143	9.175.574.265
31 9. Thu nhập khác	22	99.195.449	87.531.364
32 10. Chi phí khác	23	53.693.022	-
40 11. Lợi nhuận khác		45.502.427	87.531.364
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.553.503.570	9.263.105.629
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.692.701.414	1.852.621.126
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.860.802.156	7.410.484.503

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng

Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Lưu Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Hoạt động của BCC

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	65.715.692.225	88.895.066.444
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.715.692.225	88.895.066.444
11	3. Giá vốn hàng bán	18	70.535.346.052	84.520.989.814
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.819.653.827)	4.374.076.630
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	373.745.159	792.310.040
22	6. Chi phí tài chính	20	1.292.264.407	2.113.663.617
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.108.688.665	1.859.893.979
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.178.274.177	2.002.295.948
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.916.447.252)	1.050.427.105
31	9. Thu nhập khác	22	555.786.207	-
32	10. Chi phí khác	23	54.311.150	-
40	11. Lợi nhuận khác		501.475.057	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.414.972.195)	1.050.427.105
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.414.972.195)	1.050.427.105

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng

Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lưu Thị Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.138.531.375	10.313.532.734
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.747.369.242	7.640.777.017
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(23.379.621)	5.073.255
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.867.090)	(61.469.620)
06	- Chi phí lãi vay		1.153.688.665	1.896.184.252
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.013.342.571	19.794.097.638
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.489.670.269)	(12.086.230.358)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(572.785.826)	(475.783.518)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.533.246.419	9.816.582.666
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(81.864.618)	(1.985.537.576)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.153.688.665)	(1.896.184.252)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.562.508.850)	(274.817.372)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(82.067.000)	(569.372.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.604.003.762	12.322.755.227
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(58.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(63.636.364)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.867.090	2.166.744
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.867.090	(119.469.620)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		45.000.000	9.680.271.553
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.760.604.500)	(16.690.876.053)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.045.100.000)	(895.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.760.704.500)	(7.906.104.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.846.166.352	4.297.181.107
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.726.666.635	7.434.558.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.379.621	(5.073.255)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	16.596.212.608	11.726.666.635

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhân

Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lưu Thị Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 28/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại 55A Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi năm tỷ đồng), tương đương với 250.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đại lý hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại Cẩm Phả	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Dịch vụ
Văn phòng đại diện tại phía Nam	Cam Ranh - Khánh Hòa	Dịch vụ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các công cụ dụng cụ phân bổ từ 6 đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ từ 6 đến 24 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm phân bổ theo thời gian mua bảo hiểm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	721.741.774	594.466.726
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.874.470.834	11.132.199.909
	<u>16.596.212.608</u>	<u>11.726.666.635</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Supply	2.215.967.000	-	205.092.525	-
- Công ty Cổ phần Cảng Thái Hưng	-	-	862.995.929	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín	1.588.741.009	-	3.491.441.162	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	-	-	795.667.126	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín	1.168.357.109	-	111.039.039	-
- Các khách hàng khác	3.297.522.746	(889.112.317)	1.612.747.300	(889.112.317)
	<u>8.270.587.864</u>	<u>(889.112.317)</u>	<u>7.078.983.081</u>	<u>(889.112.317)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>8.641.250</i>	-	<i>234.885.902</i>	-
- Shanghai Shuoli International Trade Co.,LTD	-	-	226.244.652	-
- Trả trước cho người bán khác	8.641.250	-	8.641.250	-
	<u>8.641.250</u>	<u>-</u>	<u>234.885.902</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	(1.100.000.000)	1.100.000.000	(1.100.000.000)
- Phải thu tiền ký ngân các hãng tàu	4.316.393.279	-	4.328.027.822	-
- Phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	809.279.441	-	513.399.257	-
- Phải thu khác	3.029.560.846	-	3.928.228.480	-
	<u>9.255.233.566</u>	<u>(1.100.000.000)</u>	<u>9.869.655.559</u>	<u>(1.100.000.000)</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Logistic Hải Phòng	340.400.472	-	340.400.472	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	447.638.245	-	447.638.245	-
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Các công ty khác	101.073.600	-	101.073.600	-
	<u>1.989.112.317</u>	<u>-</u>	<u>1.989.112.317</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	985.014.765	-	1.102.984.649	-
- Công cụ, dụng cụ	884.567.710	-	193.812.000	-
	<u>1.869.582.475</u>	<u>-</u>	<u>1.296.796.649</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	1.882.255.670	1.284.794.371
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	188.718.327	188.718.018
- Các khoản khác	7.200.000	61.200.000
	<u>2.078.173.997</u>	<u>1.534.712.389</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.321.115.409	508.451.237
- Chi phí dự án Cầu	-	1.274.261.162
	<u>1.321.115.409</u>	<u>1.782.712.399</u>

11 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Huy Mạnh	2.557.526.400	2.557.526.400	498.238.560	498.238.560
- Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ Vận tải Nhơn Trạch	2.035.632.669	2.035.632.669	1.756.367.561	1.756.367.561
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Nam Tiến	4.368.746.286	4.368.746.286	3.135.160.655	3.135.160.655
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập khẩu và Thương mại Quang Phát	6.440.514.276	6.440.514.276	3.959.749.550	3.959.749.550
- Công ty TNHH Giám định ProQC Việt Nam	3.449.101.500	3.449.101.500	-	-
- Các đối tượng khác	7.715.394.944	7.715.394.944	4.236.908.386	4.236.908.386
	<u>26.566.916.075</u>	<u>26.566.916.075</u>	<u>13.586.424.712</u>	<u>13.586.424.712</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả tiền ký ngân các hãng tàu	9.623.725.735	15.360.589.683
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.954.900.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.976.725.208	1.853.783.851
	<u>15.555.350.943</u>	<u>17.214.373.534</u>
b) Dài hạn		
- Khoản phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	29.429.563.246	29.429.563.246
	<u>29.429.563.246</u>	<u>29.429.563.246</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	5.225.500.000	20,90	5.225.500.000	20,90
Trần Phương Đông	11.250.000.000	45,00	11.250.000.000	45,00
Đoàn Hữu Ngạn	5.000.000.000	20,00	5.000.000.000	20,00
Phạm Ngọc Phong	3.524.500.000	14,10	3.524.500.000	14,10
	<u>25.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	395.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.000.000.000	500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.000.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.045.100.000	895.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.045.100.000	895.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>3.954.900.000</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	250.000	250.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000	250.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.438.786.914	10.215.641.563
	<u>12.438.786.914</u>	<u>10.215.641.563</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, theo các hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại		31/12/2023	01/01/2023
- USD		369.205,61	253.546,58
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		143.952.440.939	158.494.421.143
		143.952.440.939	158.494.421.143
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		133.956.024.633	143.759.812.601
		133.956.024.633	143.759.812.601
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.867.090	2.166.744
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		716.989.931	1.387.912.458
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		23.379.621	-
		743.236.642	1.390.079.202
20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lãi tiền vay		1.153.688.665	1.896.184.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		320.062.168	403.853.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	5.073.255
		1.473.750.833	2.305.111.291

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.292.362	163.479.400
Chi phí nhân công	2.482.005.360	1.837.611.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.135.952	389.135.952
Thuế, phí và lệ phí	60.862.400	66.148.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.314.539	222.113.283
Chi phí khác bằng tiền	1.333.737.611	915.086.417
	<u>4.674.348.224</u>	<u>3.593.575.083</u>

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.636.364
Tiền phạt thu được	222.452.295	-
Hàng tặng kèm	232.996.500	-
Thu nhập khác	199.532.861	23.895.000
	<u>654.981.656</u>	<u>87.531.364</u>

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền nộp chậm thuế	69.823.967	-
Chi phí khác	38.180.205	-
	<u>108.004.172</u>	<u>-</u>

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.138.531.375	10.313.532.734
Các khoản điều chỉnh tăng	7.414.972.195	-
- Phần lỗ của hoạt động hợp tác kinh doanh	7.414.972.195	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(139.435.118)	(1.050.427.105)
- Chuyển lỗ từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	(1.050.427.105)
- Thu nhập đã được tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	(139.435.118)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.414.068.452	9.263.105.629
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>2.482.813.690</u>	<u>1.852.621.126</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	209.887.724	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.852.621.126	274.817.372
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.562.508.850)	(274.817.372)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1.982.813.690</u>	<u>1.852.621.126</u>

25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.000.000	9.680.271.553

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.760.604.500	16.690.876.053

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng

Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Lưu Thị Hằng

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.616.333.771	78.535.112.784	17.886.897.146	450.903.857	100.489.247.558
Số dư cuối năm	3.616.333.771	78.535.112.784	17.886.897.146	450.903.857	100.489.247.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.748.413.691	12.001.870.682	15.958.621.023	450.903.857	31.159.809.253
- Khấu hao trong năm	144.653.352	5.923.388.176	679.327.714	-	6.747.369.242
- Giảm theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	(1.346.039.820)	-	(1.346.039.820)
Số dư cuối năm	2.893.067.043	17.925.258.858	15.291.908.917	450.903.857	36.561.138.675
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	867.920.080	66.533.242.102	1.928.276.123	-	69.329.438.305
Tại ngày cuối năm	723.266.728	60.609.853.926	2.594.988.229	-	63.928.108.883

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.304.142.439 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.266.108.402 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	750.000.000	750.000.000	45.000.000	-	795.000.000	795.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.760.604.500	7.760.604.500	5.789.266.318	7.760.604.500	5.789.266.318	5.789.266.318
	<u>8.510.604.500</u>	<u>8.510.604.500</u>	<u>5.834.266.318</u>	<u>7.760.604.500</u>	<u>6.584.266.318</u>	<u>6.584.266.318</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	13.549.870.818	13.549.870.818	-	7.760.604.500	5.789.266.318	5.789.266.318
	<u>13.549.870.818</u>	<u>13.549.870.818</u>	<u>-</u>	<u>7.760.604.500</u>	<u>5.789.266.318</u>	<u>5.789.266.318</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.760.604.500)	(7.760.604.500)	(5.789.266.318)	(7.760.604.500)	(5.789.266.318)	(5.789.266.318)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>5.789.266.318</u>	<u>5.789.266.318</u>				
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						

Hợp đồng ngày 01/08/2023 giữa ông Đoàn Hữu Ngan và Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomín, chi tiết các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp; Lãi suất: Thả nổi. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 795.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng số HDTD3102020011 ngày 14/01/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomín, chi tiết các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 54 tháng; Mục đích vay: Đầu tư đóng mới 02 tàu cầu nổi; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản; Lãi suất cho vay 9,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên, các tháng tiếp theo định kỳ điều chỉnh theo định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 5.789.266.318 đồng. Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là: 5.789.266.318 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.852.621.126	2.692.701.414	2.562.508.850	-	1.982.813.690
- Thuế thu nhập cá nhân	-	23.549.478	11.289.347	24.851.286	-	9.987.539
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	55.862.400	55.862.400	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	454.339.370	836.607.590	1.036.510.457	-	254.436.503
	-	2.330.509.974	3.601.460.751	3.684.732.993	-	2.247.237.732

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000		108.438.552		9.527.641.563		(1.336.355.398)		33.299.724.717
Lãi trong năm trước hoạt động riêng của Công ty	-		-		-		7.410.484.503		7.410.484.503
Lãi trong năm trước hoạt động của BCC	-		-		-		1.050.427.105		1.050.427.105
Phân phối lợi nhuận	-		-		688.000.000		(1.688.000.000)		(1.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000		108.438.552		10.215.641.563		5.436.556.210		40.760.636.325
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000		108.438.552		10.215.641.563		5.436.556.210		40.760.636.325
Lãi trong năm nay hoạt động riêng của Công ty	-		-		-		9.860.802.156		9.860.802.156
Lỗ trong năm nay hoạt động của BCC	-		-		-		(7.414.972.195)		(7.414.972.195)
Tăng theo biên bản kiểm tra thuế	-		-		-		1.346.039.820		1.346.039.820
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-		2.223.145.351		(7.410.648.362)		(5.187.503.011)
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000		108.438.552		12.438.786.914		1.817.777.629		39.365.003.095

(*) Công ty đang phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-VICOSA/HĐCĐ của Đại Hội đồng cổ đông ngày 05/05/2023 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận phân phối	7.410.648.362
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.223.145.351
Còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	187.503.011
Chi trả cổ tức (20% vốn điều lệ)	5.000.000.000

